

**CÔNG TY TNHH CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG HÓA NKV**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG HÓA NKV

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NKV AUTOMATION TECHNOLOGY TRANSFER COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NKV AUTOMATION CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109739649

**3. Ngày thành lập:** 31/08/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 9, ngõ 172/114 Âu Cơ, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972809001

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                            | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Xây dựng công trình điện<br>(doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền nhà nước trong hoạt động thương mại theo Nghị định 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước) | 4221        |
| 2.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                   | 4223        |
| 3.  | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                    | 4229        |
| 4.  | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                      | 4292        |
| 5.  | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                | 4293        |
| 6.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                           | 4299        |
| 7.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                | 4321(Chính) |
| 8.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                | 4322        |
| 9.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                       | 4329        |
| 10. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                       | 4330        |
| 11. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                  | 4390        |
| 12. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                           | 3312        |
| 13. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                               | 3313        |
| 14. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                                                                               | 3314        |
| 15. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                                                               | 3319        |
| 16. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                              | 3320        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động môi giới thương mại<br>- Tư vấn về công nghệ khác;<br>- Tư vấn chuyển giao công nghệ (Điều 45 Luật Chuyển giao công nghệ 2017)                                                                                                                                                                                                    | 7490 |
| 18. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651 |
| 19. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4652 |
| 20. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4659 |
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4610 |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4649 |
| 23. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7730 |
| 24. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; thi công xây dựng công trình; tư vấn giám sát thi công xây dựng; (Điều 92, Điều 93, Điều 95, Điều 96 Nghị định 15/2021/NĐ-CP)<br>- Lập dự án đầu tư, thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế kỹ thuật thi công đường dây và trạm biến áp đến 110 KV (Điều 6 Nghị định 08/2018/NĐ-CP) | 7110 |
| 25. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                               | 4759 |
| 26. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1820 |
| 27. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Gia công thang máng tủ điện, tủ điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2592 |
| 28. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thang máng tủ điện, tủ điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2599 |
| 29. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2610 |
| 30. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2620 |
| 31. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2630 |
| 32. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2640 |
| 33. | Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 2651 |
| 34. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2660 |
| 35. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 2670 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                             | 2710 |
| 37. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                                                                                                                                        | 2731 |
| 38. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                     | 2732 |
| 39. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                    | 2733 |
| 40. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                          | 2740 |
| 41. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                  | 2750 |
| 42. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                                                                                                                                | 2790 |
| 43. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                    | 4663 |
| 44. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn thang máng tủ điện, tủ điện                                                                                                                                        | 4669 |
| 45. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ các loại hàng hóa Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 46. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                         | 4719 |
| 47. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                     | 4741 |
| 48. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                       | 4752 |
| 49. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao; Trừ bán lẻ tem và tiền kim khí, vàng, Trừ hoạt động của đấu giá viên)                                                       | 4773 |
| 50. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa bằng thư đặt hàng;<br>- Bán lẻ các loại hàng hóa qua internet.<br>- Bán trực tiếp qua tivi, đài, điện thoại;<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4791 |
| 51. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động...;                                                                                              | 4799 |
| 52. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (Điều 14 Nghị định 10/2020/NĐ-CP)                                                                                                                     | 4933 |
| 53. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                      | 6201 |
| 54. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                        | 6202 |
| 55. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                            | 6209 |
| 56. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                        | 6311 |
| 57. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                  | 6312 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư<br>(Trừ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, tài chính, tín dụng, chứng khoán, các hoạt động thỏa thuận và giải quyết các giao dịch tài chính, bao gồm giao dịch thẻ tín dụng; hoạt động tư vấn và môi giới thế chấp, các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng) | 6619 |
| 59. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(Trừ tư vấn pháp luật, kế toán, kiểm toán, tài chính, tín dụng, chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |
| 60. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7120 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|----------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | TRẦN XUÂN VINH | Việt Nam  | Thôn Minh Tân, Xã Yên Thạch, Huyện Sông Lô, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam                   | 450.000.000           | 5,000     | 026092001692                                                                                            |         |
| 2   | UÔNG THỊ XIM   | Việt Nam  | Số 9, ngõ 172/114 Âu Cơ, Tổ 6, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 450.000.000           | 5,000     | 034187003039                                                                                            |         |
| 3   | UÔNG SĨ ĐẠT    | Việt Nam  | Thôn Vũ Thành Đoài, Xã Thái Hưng, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam            | 450.000.000           | 5,000     | 034090001651                                                                                            |         |
| 4   | TRẦN XUÂN VŨ   | Việt Nam  | Thôn Minh Tân, Xã Yên Thạch, Huyện Sông Lô, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam                   | 7.650.000.000         | 85,000    | 026087004834                                                                                            |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN XUÂN VŨ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/05/1987

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026087004834

Ngày cấp: 13/06/2018

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn Minh Tân, Xã Yên Thạch, Huyện Sông Lô, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 9, ngõ 172/114 Âu Cơ, Tổ 6, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội